

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	1 864 381 173 104	1 871 203 520 307
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	506 858 728 406	478 303 724 201
1 - Tiền	111	506 858 728 406	478 303 724 201
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	252 820 100 029	246 378 666 666
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	252 820 100 029	246 378 666 666
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	412 459 983 397	302 186 767 326
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	312 454 219 962	232 888 047 067
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	81 431 128 314	42 236 854 535
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	24 570 818 425	33 045 144 167
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(6 111 773 050)	(6 111 773 050)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	115 589 746	128 494 607
IV - Hàng tồn kho	140	691 498 270 109	842 012 049 532
1 - Hàng tồn kho	141	691 498 270 109	842 012 049 532
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	744 091 163	2 322 312 582
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	632 700 000	243 900 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 525 655	1 130 635 159
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	109 865 508	947 777 423
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	218 802 042 654	225 647 203 022
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	671 092 457	671 092 457
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	671 092 457	671 092 457
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	216 095 878 159	222 435 242 859
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	186 102 213 038	192 260 090 748
- Nguyên giá	222	696 928 442 046	689 688 715 246
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(510 826 229 008)	(497 428 624 498)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	29 993 665 121	30 175 152 111
- Nguyên giá	228	32 284 226 909	32 284 226 909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2 290 561 788)	(2 109 074 798)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	54 751 123	91 893 153
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	54 751 123	91 893 153
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	1 980 320 915	2 448 974 553
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	1 980 320 915	2 448 974 553
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	2 083 183 215 758	2 096 850 723 329

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	1 419 182 114 779	1 480 902 755 547
I - Nợ ngắn hạn	310	1 418 344 628 385	1 480 065 269 153
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	92 695 919 757	130 715 988 566
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4 421 465 037	4 589 540 723
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	28 773 913 297	27 242 936 633
4 - Phải trả người lao động	314	68 411 675 459	46 387 275 697
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	71 141 602 785	86 692 917 707
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	31 295 516 801	34 253 787 908
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 065 178 340 070	1 090 592 522 740
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	56 426 195 179	59 590 299 179
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - vốn chủ sở hữu	400	664 001 100 979	615 947 967 782
I - Vốn chủ sở hữu	410	664 001 100 979	615 947 967 782
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	149 749 057 535	149 749 057 535
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	52 086 919 125	52 086 919 125
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	172 108 624 319	124 055 491 122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	124 055 491 122	124 055 491 122
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	48 053 133 197	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	2 083 183 215 758	2 096 850 723 329

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

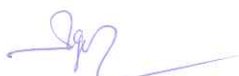
TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý I - năm 2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	879 389 216 390	813 377 594 717	879 389 216 390	813 377 594 717
2- Các khoản giảm trừ	02	672 253 981	260 447 520	672 253 981	260 447 520
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	878 716 962 409	813 117 147 197	878 716 962 409	813 117 147 197
4- Giá vốn hàng bán	11	694 848 891 908	685 486 651 921	694 848 891 908	685 486 651 921
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	183 868 070 501	127 630 495 276	183 868 070 501	127 630 495 276
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	4 463 056 104	1 553 951 328	4 463 056 104	1 553 951 328
7- Chi phí tài chính	22	11 191 628 787	12 692 689 685	11 191 628 787	12 692 689 685
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10 619 669 926	10 711 650 891	10 619 669 926	10 711 650 891
8- Chi phí bán hàng	25	91 578 000 718	58 806 190 022	91 578 000 718	58 806 190 022
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24 847 923 369	21 054 712 085	24 847 923 369	21 054 712 085
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	60 713 573 731	36 630 854 812	60 713 573 731	36 630 854 812
11- Thu nhập khác	31	218 641 668	85 699 073	218 641 668	85 699 073
12- Chi phí khác	32				
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	218 641 668	85 699 073	218 641 668	85 699 073
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	60 932 215 399	36 716 553 885	60 932 215 399	36 716 553 885
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	12 879 082 202	8 836 777 200	12 879 082 202	8 836 777 200
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	48 053 133 197	27 879 776 685	48 053 133 197	27 879 776 685
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4 178.53	2 424.33	4 178.53	2 424.33

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31-03-2017	31-03-2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		60 932 215 399	36 716 553 885
2. Điều chỉnh cho các khoản		20 724 292 217	19 409 768 436
- Khấu hao tài sản cố định		13 579 091 500	10 252 068 873
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(3 474 469 209)	(1 553 951 328)
- Chi phí lãi vay		10 619 669 926	10 711 650 891
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81 656 507 616	56 126 322 321
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(110 273 216 071)	(62 167 531 933)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		150 513 779 423	159 875 560 630
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(33 163 852 414)	(10 345 253 144)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		79 853 638	(267 687 077)
Tiền lãi vay đã trả		(10 619 669 926)	(12 692 689 685)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12 857 583 886)	(14 243 722 209)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1 205 502 256	2 152 175 229
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3 164 824 000)	(676 500 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63 376 496 636	117 760 674 132
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7 482 145 184)	(4 397 266 050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		214 765 458	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6 441 433 363)	(53 800 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4 301 503 328	1 553 951 328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9 407 309 761)	(56 643 314 722)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		606 833 060 974	609 604 393 484
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(632 247 243 644)	(607 369 486 755)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25 414 182 670)	2 234 906 729
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		28 555 004 205	63 352 266 139
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		478 303 724 201	402 413 927 711
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		506 858 728 406	465 766 193 850

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2017	01-01-2017
Tiền mặt tại quỹ	4 688 540 576	5 185 980 670
Tiền gửi ngân hàng	502 170 187 830	473 117 743 531
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	506 858 728 406	478 303 724 201

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2017	01-01-2017
Tiền gửi có kỳ hạn	252 820 100 029	246 378 666 666

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2017	01-01-2017
1. Phải thu khách hàng	312 454 219 962	232 888 047 067
2. Trả trước cho người bán	81 431 128 314	42 236 854 535
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	24 570 818 425	33 045 144 167
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(6 111 773 050)	(6 111 773 050)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	115 589 746	128 494 607
Cộng	412 459 983 397	302 186 767 326

4. Hàng tồn kho**Giá gốc của hàng tồn kho**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
Hàng mua đang đi đường	-	13 543 598 326
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	362 436 825 610	371 282 858 089
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 066 315 120	1 145 806 615
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92 350 716 307	87 659 377 002
Thành phẩm tồn kho	235 644 413 072	368 380 409 500
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	<u>691 498 270 109</u>	<u>842 012 049 532</u>

5. Các khoản thuế phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	1 525 655	1 130 635 159
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	109 865 508	947 777 423
Cộng	<u>111 391 163</u>	<u>2 078 412 582</u>

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2017</u>	
Số dư đầu năm	2 448 974 553	
Tăng trong kỳ	121 337 091	
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	589 990 729	
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	<u>1 980 320 915</u>	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
Chi phí XD CBDD khác	54 751 123	91 893 153
Cộng	<u>54 751 123</u>	<u>91 893 153</u>

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
Vay ngắn hạn	1 065 178 340 070	1 090 592 522 740
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>1 065 178 340 070</u>	<u>1 090 592 522 740</u>

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31-03-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	92 695 919 757	130 715 988 566
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4 421 465 037	4 589 540 723
Cộng	<u>97 117 384 794</u>	<u>135 305 529 289</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

11.1. Thuế phải nộp nhà nước

31-03-2017

01-01-2017

28 773 913 297

27 242 936 633

11.2. Các khoản phải nộp khác

-

-

Cộng

28 773 913 297

27 242 936 633

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

31-03-2017

01-01-2017

Chi phí phải trả ngắn hạn

71 141 602 785

86 692 917 707

Cộng

71 141 602 785

86 692 917 707

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

31-03-2017

01-01-2017

Kinh phí công đoàn

5 275 971 729

4 925 257 852

Bảo hiểm xã hội

508 767 443

1 147 552 911

Các khoản phải trả phải nộp khác

25 510 777 629

28 180 977 145

Cộng

31 295 516 801

34 253 787 908

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

31-03-2017

01-01-2017

Vay Ngân hàng

516 977 094

516 977 094

Vay các đối tượng khác

320 509 300

320 509 300

Cộng

837 486 394

837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	149 749 057 535	59 590 299 179	124 055 491 122
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ			720 000	60 932 215 399
- Giảm vốn trong kỳ			3 164 824 000	12 879 082 202
- Chia cổ tức trong kỳ				0
Số dư cuối kỳ 31-03-2017	115 000 000 000	149 749 057 535	56 426 195 179	172 108 624 319

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số		115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-03-2017	01-01-2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	31-03-2017	01-01-2017
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

31-03-2017**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	879 389 216 390
+ Doanh thu bán hàng	879 389 216 390
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	672 253 981
Doanh thu thuần	878 716 962 409
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	4 463 056 104
Lãi tiền gửi	3 483 856 101
Chênh lệch tỷ giá	979 200 003
Cộng	883 180 018 513

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	10 619 669 926
Chênh lệch tỷ giá	571 958 861
Cộng	11 191 628 787

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

31-03-2017

Thanh lý TSCĐ	214 765 458
Thu khác	3 876 210
Cộng	218 641 668

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

31-03-2017

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343 382 775 389
Chi phí nhân công	217 567 424 184
Chi phí khấu hao TSCĐ	13 579 091 500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 057 169 040
Chi phí khác bằng tiền	90 954 580 930
Cộng	677 541 041 043

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31-03-2017	Đơn vị tính: VND 01-01-2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60 932 215 399	124 055 491 122
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	64 395 411 012	-
Thuế TNDN phải nộp	12 879 082 202	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>48 053 133 197</u>	<u>124 055 491 122</u>

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01-01-2017	<u>124 055 491 122</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	48 053 133 197
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Phân phối cổ tức	-
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn	-
- Số dư 31-03-2017	<u>172 108 624 319</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 3 : 33.000.000 đồng

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tình hình tăng giảm tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	189 181 398 816	470 795 623 149	16 212 781 355	6 600 797 708	6 898 114 218	689 688 715 246
2	Tăng trong kỳ	78 910 603	7 012 249 107	24 567 090	124 000 000	-	7 239 726 800
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	78 910 603	7 012 249 107	24 567 090	124 000 000	-	7 239 726 800
	- Do mua sắm	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-03-2017)	189 260 309 419	477 807 872 256	16 237 348 445	6 724 797 708	6 898 114 218	696 928 442 046
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	132 112 546 999	343 730 004 590	12 212 162 594	3 021 203 457	6 352 706 858	497 428 624 498
2	Tăng trong kỳ	3 970 619 659	8 777 176 537	407 885 169	204 273 324	37 649 821	13 397 604 510
	- Do trích khấu hao	3 970 619 659	8 777 176 537	407 885 169	204 273 324	37 649 821	13 397 604 510
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-03-2017)	136 083 166 658	352 507 181 127	12 620 047 763	3 225 476 781	6 390 356 679	510 826 229 008
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	57 068 851 817	127 065 618 559	4 000 618 761	3 579 594 251	545 407 360	192 260 090 748
2	Số cuối kỳ (31-03-2017)	53 177 142 761	125 300 691 129	3 617 300 682	3 499 320 927	507 757 539	186 102 213 038

